

PHỤ LỤC 5
BIỂU PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ
CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22 /2016 /TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm
của Bộ Tài chính)

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
I	Mô tô 2 bánh	
1	Từ 50 cc trở xuống	55.000
2	Trên 50 cc	60.000
II	Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự	290.000
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	437.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000

20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	$[4.813.000 + 30.000 \times (\text{số chỗ ngồi} - 25 \text{ chỗ})]$
V	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

VI. BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

1. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục III và mục V.

2. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV.

3. Xe ô tô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe pickup.

- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục III.

- Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V.

4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ-moóc.

5. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V.

6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III.

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng).